

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Dự toán mua sắm: Mua sắm hệ thống điều hòa không khí tại Lầu 1 và 2 Hội sở Agribank Chi nhánh Sài Gòn

- Tên gói thầu: Cung cấp lắp đặt hệ thống điều hòa không khí tại Lầu 1 và 2 Hội sở Agribank Chi nhánh Sài Gòn

- Địa điểm thực hiện: Trụ sở Agribank Chi nhánh Sài Gòn, Địa chỉ: Số 2 Võ Văn Kiệt, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.

- Nguồn vốn: Đầu tư mua sắm tài sản cố định của Agribank

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Thông số kỹ thuật được nêu trong bảng yêu cầu kỹ thuật dưới đây là các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật tối thiểu. Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “Tương đương” hoặc “Ưu việt hơn” so với yêu cầu tối thiểu (kèm theo tài liệu của đơn vị có chức năng xác nhận).

- Đảm bảo tính đồng nhất, đồng bộ và tương thích khi kết nối, đưa vào sử dụng.

- Nhà thầu có thể khảo sát hiện trạng mặt bằng, hạ tầng, thiết bị vật tư cũng như cơ sở vật chất của Chủ đầu tư liên quan đến gói thầu làm cơ sở xác định giá chào thầu và xây dựng các đề xuất kỹ thuật.

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Ống gas D6.4 + cách nhiệt độ dày 19mm	100m	1,080	- Độ dày ống đồng $\geq 0.81\text{mm}$ - Tiêu chuẩn sản xuất JIS H3300-C1220T; ASTM B280-C1220 - Độ dày cách nhiệt $\geq 19\text{mm}$ - Tỷ trọng 40 kg/m ³ -70kg/m ³
2	Ống gas D9.5 + cách nhiệt độ dày 19mm	100m	2,3050	- Độ dày ống đồng $\geq 0.81\text{mm}$ - Tiêu chuẩn sản xuất JIS H3300-C1220T; ASTM B280-C1220 - Độ dày cách nhiệt $\geq 19\text{mm}$ - Tỷ trọng 40 kg/m ³ -70kg/m ³
3	Ống gas D12.7 + cách nhiệt độ dày 19mm	100m	1,1450	- Độ dày ống đồng $\geq 0.81\text{mm}$ - Tiêu chuẩn sản xuất JIS H3300-C1220T; ASTM B280-C1220 - Độ dày cách nhiệt $\geq 19\text{mm}$ - Tỷ trọng 40 kg/m ³ -70kg/m ³
4	Ống gas D15.9 + cách nhiệt độ dày 19mm	100m	2,1550	- Độ dày ống đồng $\geq 0.81\text{mm}$ - Tiêu chuẩn sản xuất JIS H3300-

				<ul style="list-style-type: none"> C1220T; ASTM B280-C1220 - Độ dày cách nhiệt $\geq 19\text{mm}$ - Tỷ trọng $40\text{ kg/m}^3\text{-}70\text{kg/m}^3$
5	Ống gas D19.1 + cách nhiệt độ dày 19mm	100m	0,2150	<ul style="list-style-type: none"> - Độ dày ống đồng $\geq 0.81\text{mm}$ - Tiêu chuẩn sản xuất JIS H3300-C1220T; ASTM B280-C1220 - Độ dày cách nhiệt $\geq 19\text{mm}$ - Tỷ trọng $40\text{ kg/m}^3\text{-}70\text{kg/m}^3$
6	Ống gas D22.2 + cách nhiệt độ dày 19mm	100m	0,330	<ul style="list-style-type: none"> - Độ dày ống đồng $\geq 1.0\text{mm}$ - Tiêu chuẩn sản xuất JIS H3300-C1220T; ASTM B280-C1220 - Độ dày cách nhiệt $\geq 19\text{mm}$ - Tỷ trọng $40\text{ kg/m}^3\text{-}70\text{kg/m}^3$
7	Ống gas D28.6 + cách nhiệt độ dày 19mm	100m	0,680	<ul style="list-style-type: none"> - Độ dày ống đồng $\geq 1.0\text{mm}$ - Tiêu chuẩn sản xuất JIS H3300-C1220T; ASTM B280-C1220 - Độ dày cách nhiệt $\geq 19\text{mm}$ - Tỷ trọng $40\text{ kg/m}^3\text{-}70\text{kg/m}^3$
8	Ống gas D34.9 + cách nhiệt độ dày 19mm	100m	0,320	<ul style="list-style-type: none"> - Độ dày ống đồng $\geq 1.0\text{mm}$ - Tiêu chuẩn sản xuất JIS H3300-C1220T; ASTM B280-C1220 - Độ dày cách nhiệt $\geq 19\text{mm}$ - Tỷ trọng $40\text{ kg/m}^3\text{-}70\text{kg/m}^3$
9	Bộ chia gas	Bộ	23,0	- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ thiết kế, đồng bộ hãng sản xuất thiết bị
10	Ống thoát nước ngưng D27 bọc bảo ôn 10mm	100m	1,120	<ul style="list-style-type: none"> - Độ dày ống nước $\geq \text{PN6}$ - Tiêu chuẩn sản xuất ISO 1452: 2009 - Độ dày cách nhiệt $\geq 13\text{mm}$ - Tỷ trọng $40\text{ kg/m}^3\text{-}70\text{kg/m}^3$
11	Ống thoát nước ngưng D34 bọc bảo ôn 10mm	100m	0,650	<ul style="list-style-type: none"> - Độ dày ống nước $\geq \text{PN6}$ - Tiêu chuẩn sản xuất ISO 1452: 2009 - Độ dày cách nhiệt $\geq 13\text{mm}$ - Tỷ trọng $40\text{ kg/m}^3\text{-}70\text{kg/m}^3$
12	Ống thoát nước ngưng D42 bọc bảo ôn 10mm	100m	0,210	<ul style="list-style-type: none"> - Độ dày ống nước $\geq \text{PN6}$ - Tiêu chuẩn sản xuất ISO 1452: 2009 - Độ dày cách nhiệt $\geq 13\text{mm}$ - Tỷ trọng $40\text{ kg/m}^3\text{-}70\text{kg/m}^3$
13	Ống thoát nước ngưng D60 bọc bảo ôn 10mm	100m	0,390	<ul style="list-style-type: none"> - Độ dày ống nước $\geq \text{PN6}$ - Tiêu chuẩn sản xuất ISO 1452: 2009 - Độ dày cách nhiệt $\geq 13\text{mm}$ - Tỷ trọng $40\text{ kg/m}^3\text{-}70\text{kg/m}^3$
14	Phụ kiện lắp đặt (HỆ THỐNG ỐNG GAS-ỐNG ỚNG THOÁT NƯỚC NGỪNG)	lô	1,0	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ thiết kế, đồng bộ với các thiết bị vật tư để hoàn thành hệ thống
15	Quạt hướng trục hút mùi WC Q=600m ³ /h@50Pa	cái	4	<ul style="list-style-type: none"> - Điện áp 220V, 50hz - Lưu lượng: 250-m³/h; cột áp $\geq 200\text{Pa}$ - Độ ồn: <50dB
16	Quạt gắn trần nổi ống gió Q=85m ³ /h@20Pa, độ ồn <50db	cái	5	<ul style="list-style-type: none"> - Điện áp 220V, 50hz - Lưu lượng : 85-m³/h; cột áp 50Pa - Độ ồn: <50dB
17	Quạt hút gắn tường Q=250m ³ /h	cái	8	<ul style="list-style-type: none"> - Điện áp 220V, 50hz - Lưu lượng : 250-m³/h; cột áp 50Pa - Độ ồn: <50dB

	200x200mm,, độ ồn <50db			
18	Quạt hút gắn tường Q=100m ³ /h 300x300mm,, độ ồn <50db	cái	5	<ul style="list-style-type: none"> - Điện áp 220V, 50hz - Lưu lượng : 250-m³/h; cột áp 50Pa - Độ ồn: <50dB
19	Miếng gió cấp lạnh (1200x200)mm + OBD kèm cách nhiệt	cái	6	<ul style="list-style-type: none"> - Miếng gió sơn tĩnh điện - Độ dày cách nhiệt >=20mm - Tỷ trọng cách nhiệt >=20 kg/m³
20	Miếng gió hồi 1200x200)mm kèm cách nhiệt	cái	6	<ul style="list-style-type: none"> - Miếng gió sơn tĩnh điện - Độ dày cách nhiệt >=20mm - Tỷ trọng cách nhiệt >=20 kg/m³
21	Miếng gió hút mùi + hộp gió nhà vệ sinh (250x250)mm + OBD	cái	8	<ul style="list-style-type: none"> - Miếng gió sơn tĩnh điện - Độ dày cách nhiệt >=20mm - Tỷ trọng cách nhiệt >=20 kg/m³
22	Hộp gió cấp-hồi máy lạnh giấu trần + khớp nối mềm + fillter+ bọc bảo ôn dày 19mm	cái	3	<ul style="list-style-type: none"> - Miếng gió sơn tĩnh điện - Độ dày cách nhiệt >=20mm - Tỷ trọng cách nhiệt >=20 kg/m³
23	Van gió 1 chiều (200x150)mm	cái	2	<ul style="list-style-type: none"> - Miếng gió sơn tĩnh điện - Độ dày cách nhiệt >=20mm - Tỷ trọng cách nhiệt >=20 kg/m³
24	Ống gió 400x250mm bọc bảo ôn dày 19mm, tiêu âm	m	3	<ul style="list-style-type: none"> - Tole mạ kẽm - Độ dày lớp mạ >=80g/m² - Độ dày tole >=0.58mm và phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế - Độ dày cách nhiệt >=20mm - Tỷ trọng cách nhiệt >=20 kg/m³
25	Ống gió mềm D250 cách nhiệt 25mm tỉ trọng 32kg/m ³	m	12	<ul style="list-style-type: none"> - Tole mạ kẽm - Độ dày lớp mạ >=80g/m² - Độ dày tole >=0.58mm và phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế - Độ dày cách nhiệt >=20mm - Tỷ trọng cách nhiệt >=20 kg/m³
26	Ống gió tôn mạ kẽm 200x150mm dày 0.5mm	m	24	<ul style="list-style-type: none"> - Tole mạ kẽm - Độ dày lớp mạ >=80g/m² - Độ dày tole >=0.58mm và phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế - Độ dày cách nhiệt >=20mm - Tỷ trọng cách nhiệt >=20 kg/m³
27	Ống gió tôn mạ kẽm 150x150mm dày 0.5mm	m	12	<ul style="list-style-type: none"> - Tole mạ kẽm - Độ dày lớp mạ >=80g/m² - Độ dày tole >=0.58mm và phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế - Độ dày cách nhiệt >=20mm - Tỷ trọng cách nhiệt >=20 kg/m³
28	Ống gió mềm D150 dày 0.5mm	m	12	<ul style="list-style-type: none"> - Độ dày 0.1-0.12mm - Chịu nhiệt độ từ -30oC-200oC - Chịu vận tốc từ 25m/s - Chịu áp suất >=1000pa
29	Ống gió mềm D100 dày 0.5mm	m	15	<ul style="list-style-type: none"> - Độ dày 0.1-0.12mm - Chịu nhiệt độ từ -30oC-200oC - Chịu vận tốc từ 25m/s - Chịu áp suất >=1000pa

30	Phụ kiện lắp đặt (HỆ THỐNG THÔNG GIÓ, ỒNG GIÓ)	lô	1	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ thiết kế, đồng bộ với các thiết bị vật tư để hoàn thành hệ thống
31	Cáp điện 2C-0.75mm ² , Cu/pvc	m	200	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp điện áp 0.6-1Kv - Số lõi đồng: 1, 2 - Tiêu chuẩn TCVN 6610/IEC60227..... - Cách điện : PVC, vỏ PVC
32	Cáp điện 1C-1.5mm ² , Cu/pvc	m	1.260	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp điện áp 0.6-1Kv - Số lõi đồng: 1, 2 - Tiêu chuẩn TCVN 6610/IEC60227..... - Cách điện : PVC
33	Cáp điện 1C-2.5mm ² , Cu/pvc	m	4.368	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp điện áp 0.6-1Kv - Số lõi đồng: 1, 2 - Tiêu chuẩn TCVN 6610/IEC60227..... - Cách điện : PVC
34	Cáp điện 1C-16mm ² , Cu/XLPE/pvc	m	340	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp điện áp 0.6-1Kv - Số lõi đồng: 1, 2 - Tiêu chuẩn TCVN 6610/IEC60227..... - Cách điện : PVC/XLPE
35	Cáp điện 1C-16mm ² , Cu/pvc	m	70	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp điện áp 0.6-1Kv - Số lõi đồng: 1, 2 - Tiêu chuẩn TCVN 6610/IEC60227..... - Cách điện : PVC
36	Phụ kiện lắp đặt (HỆ THỐNG CÁP ĐIỆN)	lô	1	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ thiết kế, đồng bộ với các thiết bị vật tư để hoàn thành hệ thống
37	Ống luồn cứng PVC D20mm	m	850	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt độ nén >=320N - Tiêu chuẩn SP1614-23 - BS EN 61386-21:2004+A11:2010 & IEC 6138621:2002 - Tỷ trọng cách nhiệt >=20 kg/m³
38	Ống luồn cứng PVC D25mm	m	650	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt độ nén >=320N - Tiêu chuẩn SP1614-23 - BS EN 61386-21:2004+A11:2010 & IEC 6138621:2002 - Tỷ trọng cách nhiệt >=20 kg/m³
39	Ống luồn cứng PVC D32mm	m	200	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt độ nén >=320N - Tiêu chuẩn SP1614-23 - BS EN 61386-21:2004+A11:2010 & IEC 6138621:2002 - Tỷ trọng cách nhiệt >=20 kg/m³
40	Ống luồn mềm PVC D20mm	m	200	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn SP1614-23 - BS EN 61386-21:2004+A11:2010 & IEC 6138621:2002 - Tỷ trọng cách nhiệt >=20 kg/m³
41	Phụ kiện lắp đặt (HỆ THỐNG ỒNG PVC THANG MĂNG CÁP)	lô	1	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ thiết kế, đồng bộ với các thiết bị vật tư để hoàn thành hệ thống
42	Dàn nóng trung tâm 67KW	Bộ	1	<ul style="list-style-type: none"> - Loại máy điều hòa: 01 chiếc; - Nguồn điện áp: 380V/3Pha/50Hz - Công suất lạnh: ≥ 61.5kW (210.000 btu/h) - Điện năng tiêu thụ: ≤ 17.9kW - Dãy công suất hoạt động %: 8-100 - Độ ồn: ≤67 db(A) - Số máy lượng máy nén: ≥ 1 máy

				<ul style="list-style-type: none"> - nén - Loại máy nén: Xoắn ốc (scroll) dạng kín - Tổ hợp dàn nóng: ≥ 1 dàn nóng - Lưu lượng gió giải nhiệt (m³/phút): ≥ 375 - Kích thước mm (Cao x rộng x dài): 1,660 x 1,750 x 765 - Tổng khối lượng (kg): ≤ 354 - Giới hạn nhiệt độ hoạt động (độ C): 10 ~ 52 - Loại gas sử dụng: R410A - Tính năng nạp môi chất tự động. - Kích thước ống đồng kết nối: D15.9 / D28.6 - Công nghệ VRT Smart tiết kiệm điện. - Board mạch được giải nhiệt chủ động bằng môi chất & được phủ lớp bảo vệ phù hợp môi trường ẩm ướt và cát bụi. Đạt chuẩn IP55 <p>Cơ chế kiểm soát áp suất ngược giúp máy hoạt động ở tải thấp ổn định và tăng hiệu quả tiết kiệm điện.</p>
43	Dàn nóng trung tâm 80KW	Bộ	1	<ul style="list-style-type: none"> - Loại máy điều hòa: 01 chiều; - Nguồn điện áp: 380V/3Pha/50Hz - Công suất lạnh: ≥ 78.5 kW (268.000 btu/h) - Điện năng tiêu thụ: ≤ 21.0 kW - Dây công suất hoạt động %: 5-100 - Độ ồn: ≤ 65 db(A) - Số máy lượng máy nén: ≥ 2 máy nén - Loại máy nén: Xoắn ốc (scroll) dạng kín - Tổ hợp dàn nóng: ≥ 2 dàn nóng - Lưu lượng gió giải nhiệt (m³/phút): ≥ 450 - Kích thước mm (Cao x rộng x dài): (1,660 x 930 x 765) + (1,660 x 1,240 x 765) - Tổng khối lượng (kg): ≤ 480 - Giới hạn nhiệt độ hoạt động (độ C): 10 ~ 52 - Loại gas sử dụng: R410A - Tính năng nạp môi chất tự động. - Kích thước ống đồng kết nối: D19.1 / D34.9 - Công nghệ VRT Smart tiết kiệm điện. - Board mạch được giải nhiệt chủ động bằng môi chất & được phủ lớp bảo vệ phù hợp môi trường ẩm ướt và cát bụi. Đạt chuẩn IP55. <p>Cơ chế kiểm soát áp suất ngược giúp máy hoạt động ở tải thấp ổn định và tăng hiệu quả tiết kiệm điện.</p>
44	Dàn lạnh treo tường 2,8 kW lạnh	Bộ	3	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn điện: 220-240V/1Pha/50Hz - Công suất làm lạnh: ≥ 2.8 kW - Công suất điện: ≤ 0.04 kW - Lưu lượng gió cấp: ≥ 9.3 m³/phút - Tốc độ gió: 2 cấp tốc độ. - Độ ồn lớn nhất: ≤ 35 dB(A)

				<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước dàn lạnh(mm): $\leq 290 \times 795 \times 266$ mm - Công nghệ VRT Smart tiết kiệm điện. <p>Tính năng cài đặt luồng gió tuần hoàn, điều khiển độc lập hướng gió.</p>
45	Dàn lạnh treo tường 3.6 kW lạnh	Bộ	2	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn điện: 220-240V/1Pha/50Hz - Công suất làm lạnh: ≥ 3.6 kW - Công suất điện: ≤ 0.04 kW - Lưu lượng gió cấp: ≥ 9.8 m³/phút - Tốc độ gió: 2 cấp tốc độ. - Độ ồn lớn nhất: ≤ 37.5dB(A) - Kích thước dàn lạnh(mm): $\leq 290 \times 795 \times 266$ mm - Công nghệ VRT Smart tiết kiệm điện. <p>Tính năng cài đặt luồng gió tuần hoàn, điều khiển độc lập hướng gió.</p>
46	Dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng thổi 3.6 kW lạnh	Bộ	1	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn điện: 220-240V/1Pha/50Hz - Công suất làm lạnh: ≥ 3.6 kW - Công suất điện: ≤ 0.03 kW - Lưu lượng gió cấp: ≥ 10 m³/phút - Tốc độ gió: 5 cấp tốc độ. - Độ ồn lớn nhất: ≤ 30dB(A) - Kích thước dàn lạnh(mm): $\leq 260 \times 840 \times 840$ mm - Công nghệ VRT Smart tiết kiệm điện. <p>Tính năng cài đặt luồng gió tuần hoàn, điều khiển độc lập hướng gió.</p>
47	Dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng thổi 5.6 kW lạnh	Bộ	5	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn điện: 220-240V/1Pha/50Hz - Công suất làm lạnh: ≥ 5.6 kW - Công suất điện: ≤ 0.04 kW - Lưu lượng gió cấp: ≥ 11 m³/phút - Tốc độ gió: 5 cấp tốc độ. - Độ ồn lớn nhất: ≤ 35dB(A) - Kích thước dàn lạnh(mm): $\leq 260 \times 840 \times 840$ mm - Công nghệ VRT Smart tiết kiệm điện. <p>Tính năng cài đặt luồng gió tuần hoàn, điều khiển độc lập hướng gió.</p>
48	Dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng thổi 7.1 kW lạnh	Bộ	9	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn điện: 220-240V/1Pha/50Hz - Công suất làm lạnh: ≥ 7.1 kW. - Công suất điện: ≤ 0.63 kW - Lưu lượng gió cấp: ≥ 13.5 m³/phút - Tốc độ gió: 5 cấp tốc độ. - Độ ồn lớn nhất: ≤ 36dB(A) - Kích thước dàn lạnh(mm): $\leq 260 \times 840 \times 840$ mm - Công nghệ VRT Smart tiết kiệm điện. <p>Tính năng cài đặt luồng gió tuần hoàn, điều khiển độc lập hướng gió</p>
49	Dàn lạnh đầu trần nổi ống gió 9.0 kW lạnh	Bộ	3	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn điện: 220-240V/1Pha/50Hz - Công suất làm lạnh: ≥ 9.0 kW

				<ul style="list-style-type: none"> - Công suất điện: ≤ 0.126 kW - Lưu lượng gió cấp: ≥ 23 m³/phút - Tốc độ gió: 3 cấp tốc độ. - Độ ồn lớn nhất: ≤ 37.5dB(A) - Kích thước dàn lạnh(mm): $\leq 245 \times 1,000 \times 800$ mm - Công nghệ VRT Smart tiết kiệm điện. <p>Tính năng cài đặt luồng gió tuần hoàn, điều khiển độc lập hướng gió.</p>
50	Vật tư phụ lắp đặt	Lô	1	

- Địa điểm bảo hành: Trụ sở Agribank Chi nhánh Sài Gòn, Địa chỉ: Số 2 Võ Văn Kiệt, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

1.3. Các yêu cầu khác

- Nhà thầu tham gia dự thầu phải cung cấp đúng và đủ chủng loại, khối lượng hàng hoá nêu tại Bảng Phạm vi cung cấp hàng hóa của HSMT.

- Hàng hóa cung cấp phải nguyên đai, nguyên kiện theo quy định của nhà sản xuất. Có đầy đủ ký mã hiệu, hăng sản xuất, nước sản xuất...

- Hàng hóa mới 100% sản xuất năm 2025 trở về sau, chưa sử dụng.

- Hàng hóa chào thầu do nhà thầu đề xuất trong E-HSMT phải có Catalogue/Tài liệu mô tả kỹ thuật kèm theo để chứng minh thông số kỹ thuật đáp ứng phù hợp yêu cầu của E-HSMT.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu: Giấy chứng nhận chất lượng (CQ), giấy chứng nhận xuất xứ (CO), tờ khai hải quan hoặc các tài liệu khác tương đương.

- Cam kết có trách nhiệm hướng dẫn cán bộ kỹ thuật của bên mua sử dụng, bảo quản hàng hóa tại thời điểm giao hàng và tiếp tục hỗ trợ khi có yêu cầu.

- Cam kết thu hồi hàng hóa trong trường hợp đã giao hàng nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Bên mua.

- Nhà thầu có trách nhiệm khảo sát mặt bằng để cung cấp, lắp đặt hoàn chỉnh thiết bị của gói thầu sau khi trúng thầu.

- Dịch vụ sau bán hàng: Cho đổi trả và cung cấp hàng thay thế (mới 100%) trong trường hợp khi sử dụng phát hiện hàng bị lỗi (không đúng về quy cách thông số kỹ thuật, quy cách bao gói hoặc kết quả thử nghiệm không đạt các thông số công bố của nhà sản xuất và theo yêu cầu của HSMT...)

- Hàng hóa không vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và Quốc tế;

- Yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, đóng gói: phải theo đúng quy định của nhà sản xuất

- Nhà thầu tham dự phải tuân thủ theo quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy

móc, thiết bị hiện hành.

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

- Nhà thầu phải thực hiện kiểm tra tình trạng hàng hóa trước khi giao hàng. Toàn bộ hàng hóa sẽ được kiểm tra hoặc sử dụng thử (nếu Chủ đầu tư có yêu cầu) trước khi bàn giao và nghiệm thu. Chi phí tổ chức thực hiện: do nhà thầu chi trả.

- Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa nhà thầu cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của E-HSMT được phê duyệt.

- Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm: Chủ đầu tư sẽ thông báo cụ thể cho Nhà thầu trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu.

- Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa của Chủ đầu tư không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng của Nhà thầu.